

Số: 188/QĐ - VKSTN

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2025

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-VKSTC ngày 09/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-VKSTC ngày 16/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các Khu vực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các đ/c Lãnh đạo Viện tỉnh (để báo cáo);
- Trang tin điện tử VKSND tỉnh (để đăng tin);
- Lưu VPTH, Ktoán.



Ly Văn Huân

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên
Chương: 004



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**
(Quyết định số 188/QĐ- VKSTN ngày 16/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Văn phòng VKSND tỉnh Thái Nguyên | VKSND Khu vực 1 | VKSND Khu vực 2 | VKSND Khu vực 3 | VKSND Khu vực 4 | VKSND Khu vực 5 | VKSND Khu vực 6 | VKSND Khu vực 7 | VKSND Khu vực 8 | VKSND Khu vực 9 |
|------------|--|-------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4=5+6+...+13+14 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | | | | | | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Phí | | | | | | | | | | | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp | | | | | | | | | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | | | | | | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | | | | | | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | | | | | | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Phí | | | | | | | | | | | | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | -873.500.000 | -873.500.000 | -457.100.000 | -93.000.000 | -62.000.000 | -10.400.000 | -59.100.000 | -47.200.000 | -33.000.000 | -41.000.000 | -40.200.000 | -30.500.000 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | -873.500.000 | -873.500.000 | -457.100.000 | -93.000.000 | -62.000.000 | -10.400.000 | -59.100.000 | -47.200.000 | -33.000.000 | -41.000.000 | -40.200.000 | -30.500.000 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | -873.500.000 | -873.500.000 | -457.100.000 | -93.000.000 | -62.000.000 | -10.400.000 | -59.100.000 | -47.200.000 | -33.000.000 | -41.000.000 | -40.200.000 | -30.500.000 |
| 1,1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | -633.500.000 | -633.500.000 | -217.100.000 | -93.000.000 | -62.000.000 | -10.400.000 | -59.100.000 | -47.200.000 | -33.000.000 | -41.000.000 | -40.200.000 | -30.500.000 |
| 1,2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | -240.000.000 | -240.000.000 | -240.000.000 | | | | | | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | | | |
| 2,1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | | | | | | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | | | | | | | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | | | | | | | | | | |



T.K.S

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

